

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 636/2024/HNGĐ-ST
Ngày 19-7-2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Đúng;

Ông Lại Hữu Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 702/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 296/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 298/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Yến N (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Rạch S, ấp F, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Kiến D (vắng mặt).

Địa chỉ: tổ D, ấp A, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 11/8/2023 và lời khai của nguyên đơn – bà Trương Thị Yến N thì:

Bà và ông Võ Kiến D tự nguyện chung sống từ năm 2009 và tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 01/3/2010 theo Trích lục kết hôn số 751/TLKH-BS do Ủy ban nhân dân xã H,

huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/8/2023. Sau khi kết hôn, B và ông D chung sống tại địa chỉ: tổ D, ấp A, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó chuyển về chung sống tại địa chỉ: Rạch S, ấp F, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình chung sống, giữa bà N và ông D phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, ông D không có công việc ổn định, không đóng góp kinh tế gia đình nên vợ chồng thường xuyên tranh cãi. Bà và ông D đã ly thân từ tháng 7/2023 cho đến nay. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc được nên Bà khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Võ Kiến D.

Về việc nuôi con: Bà và ông Võ Kiến D có 01 (một) con chung là Võ Kiến H, sinh ngày: 29/7/2009, giới tính: Nam. Hiện con chung Võ Kiến H do Bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và học lớp 9 tại Trường Trung học cơ sở H1, học khá và ngoan. Bà đang làm công nhân thời vụ tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên S (không có hợp đồng lao động) với thu nhập ổn định, trung bình mỗi tháng là 11.490.780đ (mười một triệu bốn trăm chín mươi nghìn bảy trăm tám mươi đồng), và có chỗ ở ổn định là căn nhà mà Bà và con chung đang sinh sống tại ấp F, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nên Bà có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con. Con chung Võ Kiến H đang phát triển tốt và có cuộc sống ổn định cùng với mẹ nên Bà yêu cầu giao con chung Võ Kiến H cho Bà trực tiếp nuôi, Bà không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và các nghĩa vụ chung về tài sản khác: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Bà.

Bà Trương Thị Yến N nộp cho Tòa án các tài liệu: Bản chính Sao kê tài khoản ngày 24/11/2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 và bản photo Thẻ học sinh do Trường Trung học cơ sở H1 cấp ngày 05/9/2022, bản photo Học bạ tiểu học số 785406150311, bản photo các Giấy khen của con chung Võ Kiến H.

Bị đơn – ông Võ Kiến D trình bày:

Ông đồng ý với trình bày của bà Trương Thị Yến N về việc đăng ký kết hôn, địa chỉ chung sống. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn như bà N trình bày và đã ly thân từ tháng 7/2023 cho đến nay nhưng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, Ông vẫn còn yêu thương vợ, con nên Ông không đồng ý ly hôn.

Về việc nuôi con: Ông và bà Trương Thị Yến N có 01 (một) con chung là Võ Kiến H, sinh ngày: 29/7/2009, giới tính: Nam. Hiện con chung Võ Kiến H đang sống với mẹ. Nếu Tòa án giải quyết cho Ông và bà N ly hôn thì Ông không đồng ý giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi. Ông yêu cầu giao con chung Võ Kiến H cho Ông trực tiếp nuôi vì Ông có chỗ ở ổn định là nhà riêng – không sổ kê nhà tổ D, ấp A, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và có thu nhập ổn định mỗi tháng khoảng 8.000.000đ (tám triệu đồng) từ việc chở hàng thuê cho

cửa hàng vật liệu xây dựng gần nhà (không có hợp đồng lao động), giờ làm việc từ 07 giờ 30 phút đến 17 giờ, Ông muốn con ở gần Ông để Ông chăm sóc tốt hơn mẹ.

Về tài sản chung, nợ chung và các nghĩa vụ chung về tài sản khác: Ông và bà Trương Thị Yến N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 29/3/2024, Tòa án đã có Thông báo bổ sung tài liệu, chứng cứ số 36/TB-TA yêu cầu ông Võ Kiến D giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh Ông có đủ khả năng để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và bảo đảm tốt nhất quyền lợi về mọi mặt của con nhưng ông D không giao nộp theo yêu cầu của Tòa án mà không có lý do.

Con chung Võ Kiến H, sinh ngày: 29/7/2009 có nguyện vọng được sống với mẹ nếu cha, mẹ ly hôn.

Theo kết quả xác minh của Công an xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 3325/TAHBC ngày 27/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác minh tình trạng cư trú của bị đơn thì ông Võ Kiến D đăng ký nhân khẩu thường trú tại địa chỉ tổ D, ấp A, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Công văn số 4017/UBND ngày 31/10/2023 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác minh tình trạng hôn nhân thì: Bà Trương Thị Yến N và ông Võ Kiến D không còn sống chung tại địa chỉ: Rạch S, ấp F, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Ủy ban nhân dân xã H không nắm rõ về mâu thuẫn trong thời gian chung sống giữa bà N và ông D; bà N và ông D có 01 (một) người con chung tên Võ Kiến H hiện đang sống với mẹ tại ấp F, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195; Điều 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Trương Thị Yến N khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Võ Kiến D, yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con nên tranh chấp giữa bà N và ông D là “tranh chấp ly hôn”. Theo kết quả xác minh của Công an xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 3325/TAHBC ngày 27/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác minh tình trạng cư trú của bị đơn và trình bày của ông D thì ông D cư trú tại địa chỉ: tổ D, ấp A, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Bà Trương Thị Yến N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Võ Kiến D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng nên căn cứ Khoản 2, Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N và ông D.

[2] Về hôn nhân: Căn cứ Trích lục kết hôn số 751/TLKH-BS do Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/8/2023 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Trương Thị Yến N và ông Võ Kiến D là hợp pháp. Theo trình bày thống nhất của bà N và ông D thì giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân từ tháng 7/2023 cho đến nay. Ông D cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng, không đồng ý ly hôn nhưng bà N không đồng ý, giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Ông D không đưa ra được phương án giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh khả năng giải quyết được mâu thuẫn vợ chồng và khả năng đoàn tụ để tiếp tục chung sống. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông D nhiều lần để ông D trình bày ý kiến, nguyện vọng đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, giải quyết mâu thuẫn và hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng hầu hết các lần được triệu tập, ông D đều vắng mặt không có lý do, không có thiện chí đoàn tụ. Như vậy, có cơ sở xác định bà N và ông D đã sống ly thân; không thương yêu, quý trọng nhau; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình thì yêu cầu ly hôn của bà N có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về việc nuôi con:

[3.1] Theo Giấy khai sinh số 59, quyển số 1/2010 do Ủy ban nhân dân phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/4/2010, Công văn số 4017/UBND ngày 31/10/2023 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố

Hồ Chí Minh về việc xác minh tình trạng hôn nhân và trình bày thống nhất của bà N, ông D thì bà N và ông D có 01 (một) con chung là Võ Kiến H, sinh ngày: 29/7/2009, giới tính: Nam, con chung đang sống ổn định cùng bà N, do bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Căn cứ Thẻ học sinh do Trường Trung học cơ sở H1 cấp ngày 05/9/2022, Giấy khen vào sổ số 515 do Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở H1 cấp ngày 18/5/2023 và trình bày của bà N thì con chung Võ Kiến H đang phát triển tốt. Bà N và ông D đều có nơi cư trú ổn định. Căn cứ Sao kê tài khoản ngày 24/11/2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1, bà N có thu nhập ổn định, trung bình mỗi tháng là 11.490.780đ (mười một triệu bốn trăm chín mươi nghìn bảy trăm tám mươi đồng), đủ đảm bảo các nhu cầu của con chung. Ông D trình bày Ông có thu nhập mỗi tháng khoảng 8.000.000đ (tám triệu đồng) nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi con nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mình có đủ khả năng để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và bảo đảm tốt nhất quyền lợi về mọi mặt của con. Con chung Võ Kiến H đang sống ổn định cùng mẹ và có nguyện vọng được ở với mẹ nếu cha, mẹ ly hôn. Như vậy, có cơ sở xác định việc giao con chung Võ Kiến H cho bà N trực tiếp nuôi sẽ đảm bảo tốt nhất quyền lợi về mọi mặt của con; hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con; phù hợp với nguyện vọng của con chung và quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3.2] Bà N không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con đối với con chung Võ Kiến D là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được ghi nhận.

[3.3] Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà N, giao bà N trực tiếp nuôi con chung là Võ Kiến H, sinh ngày: 29/7/2009, giới tính: Nam, ghi nhận bà N tự nguyện không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con; không có cơ sở chấp nhận yêu cầu trực tiếp nuôi con của ông D.

[4] Về tài sản chung: Bà N và ông D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung và các nghĩa vụ chung về tài sản khác: Bà N và ông D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Đ a, Khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì do bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn nên bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 19; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 4; Điều 6; Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Bà Trương Thị Yến N được ly hôn ông Võ Kiến D.

2. Về việc nuôi con:

Giao bà Trương Thị Yến N trực tiếp nuôi con chung là Võ Kiến H, sinh ngày: 29/7/2009, giới tính: Nam.

Ghi nhận bà Trương Thị Yến N tự nguyện không yêu cầu ông Võ Kiến D cấp dưỡng nuôi con.

Ông Võ Kiến D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Võ Kiến H, không ai có quyền cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, các bên có thể thỏa thuận thay đổi mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 116; Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Yến N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0020223 ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trương Thị Yến N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đương sự được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT (20).



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Nguyễn Thanh Thùy